

Lê Hữu Trác trong trạng thái vận động tinh thần của kẻ sĩ thế kỷ XVIII

Trần Ngọc Vương^(*)

Trần Thanh Thủy^(**)

Tóm tắt: Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác được đánh giá thuộc kiểu “chân ẩn” trong quan niệm về ẩn sĩ của Trung Hoa. Tìm hiểu quá trình chuyển biến từ “xuất” sang “xử” của Lê Hữu Trác sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn về chân dung của bậc trí thức tiêu biểu trong một thời đại có nhiều yếu tố thuận lợi kích hoạt sự gia tăng của đội ngũ nhà nho ẩn dật. Có thể thấy, ở Lê Hữu Trác không xuất hiện trạng thái giằng xé tinh thần quyết liệt, nhức nhối như một bộ phận nhà nho ẩn dật trong lịch sử. Ông có một lối đi riêng: là xử sĩ nhưng không tìm vui nơi bầu rượu túi thơ, chán ghét lợi danh nhưng vẫn lưu lại tiếng thơm muôn đời, trở thành lương y của những người nghèo khổ và là đại danh y trong lịch sử dân tộc. Ông còn là một nhà văn, nhà tư tưởng, để lại bản sắc riêng trong lịch sử văn học và lịch sử tư tưởng Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII.

Từ khóa: Đại danh y, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nhà nho ẩn dật, Nhà tư tưởng, Nhà văn, Thế kỷ XVIII

Abstract: Hai Thuong Lan Ong Le Huu Trac is considered a “true hermit” in the Chinese concept of hermits. Studying his transformation process from “social engagement” to “disengagement” helps us visualize more clearly the portrait of a typical intellectual in an era with many favorable factors that triggered the increase of hermit Confucian scholars. Research results have shown that Le Huu Trac did not appear in a state of intense, painful mental conflict like some others in history. He had his own path, who did not seek pleasure in wine and poetry, hated fame and fortune. He left behind a good reputation for all time as a physician of the poor, a great figure in the history of the nation. Le Huu Trac was also a writer and thinker, leaving his own identity in the history of Vietnamese literature and thought in the 18th century.

Keywords: Great Physician, Hai Thuong Lan Ong Le Huu Trac, Reclusive Confucian Scholar, Thinker, Writer, 18th Century

Ngày nhận bài: 22/01/2025; Ngày duyệt đăng: 15/02/2025

1. Mở đầu

Thế kỷ XVIII là một thời đoạn đặc biệt trong lịch sử dân tộc, khi đất nước không

phải đối diện với họa ngoại xâm, nội chiến cũng tạm thời chấm dứt, nhưng loạn lạc vẫn xảy ra khắp nơi. “Loạn thế xuất anh hùng”, đồng thời, “loạn thế” cũng sẽ mở ra không ít cơ hội cho kẻ sĩ tiến thân lập nghiệp theo những cách thức phi truyền thống. Thời điểm này, có thể quan sát thấy một sự vận động đa dạng trong đời

^(*) GS.TS., Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

^(**) TS., Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: tranthanhthuy.vass@gmail.com

sống tinh thần kẻ sĩ: người hồ hởi tìm cho mình một vị “quân chủ” để khuông phò; người vào ra chốn miếu đường, oai nghiêm phong thái của “đại thần thể dạng”¹; người xông pha giữa trường gươm trận giáo, trải phong sương “da ngựa bọc thây”; người thông dong sống cảnh thư nhàn, tạm yên ắng “lánh chơi ngoài cõi tục”... Đường như lựa chọn nào cũng là “minh triết”, tùy theo định hướng riêng của mỗi cá nhân. Lê Hữu Trác, trong bối cảnh đặc thù ấy, cũng tìm được cho mình một ngã đường xuất - xử.

2. Những cách thế lựa chọn của kẻ sĩ thế kỷ XVIII

Thế kỷ XVIII, trên khắp mọi miền đất nước, từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, từ vùng hạ lên miền thượng, từ triều đình trung ương đến những nơi phiên trấn... đều tích chứa vô vàn điều bất ổn, bất an. Các cuộc thanh trừng, sát phạt giữa các tập đoàn phong kiến không ngừng diễn ra ở cả hai miền Nam - Bắc. Các cuộc khởi nghĩa chống đối chính quyền vẫn nổ ra liên tục. Chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Đàng Ngoài tiếp tục tồn tại cơ cấu quyền lực kép, với sự song hành của phủ liêu chúa Trịnh bên cạnh triều đình vua Lê. Phải thừa nhận rằng, ở thời kỳ đầu thế kỷ XVIII, ít nhiều có thể quan sát thấy những lợi ích chung liên kết, gắn bó vua Lê - chúa Trịnh trên nhiều khía cạnh mà cặp vua Lê Thần Tông - chúa Trịnh Tráng có thể coi là một mẫu điển hình cho mối quan hệ tốt đẹp và sự phối hợp gắn bó trong công việc trị nước lúc đó (Phan Huy Lê, 2012: 326). Xuất phát điểm cùng chung quê hương, cùng nương tựa nhau khởi

dựng sự nghiệp, quan hệ hôn nhân ràng buộc bền chặt (các thái tử vua Lê thường được sắp xếp lấy các quận chúa họ Trịnh), và đặc biệt là sự chi phối của lý luận Nho giáo về quyền lực chính trị và ngôi vị quân chủ đã hình thành nên một trạng thái vận động: “Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong” (Nguyễn Bình Khiêm). Tuy nhiên, cùng với thời gian, khi mà cứ kéo dài mãi việc “Chúa gánh cái lo, ta hưởng cái vui”², dần dà, cán cân quyền lực cũng nghiêng hẳn về phủ liêu chúa Trịnh, và cho đến thế kỷ XVIII thì vua Lê chỉ còn là bù nhìn, thậm chí đã có những đời vua Lê bị bức hại (như Lê Đế Duy Phường, Thái tử Duy Vỹ...).

Khi những câu hỏi về *tính chính thống*, về sự *chính danh - định phận* trở nên nhức nhối, thì sự tồn tại một thứ quyền lực thế tập của nhà chúa ở bên cạnh và thường xuyên lấn lướt ngôi vua đã trở thành nguyên nhân và là nguồn động lực cho những ai nảy sinh và tri dưỡng tham vọng “*Nghênh ngang một cõi biên thù/ Kém gì cô quả kém gì bá vương!*”³. Có thể nói, chính sự tồn tại của ngôi chúa đã kích thích sự xuất hiện của vô số cuộc nổi loạn bởi “anh hùng hào kiệt bốn phương”.

Quan sát sự vận động của lịch sử phương Đông nói chung, lịch sử Việt Nam nói riêng, có thể nhận ra một quy luật, đó là, vào những thời điểm mà triều đình chính thống đã trở nên rệu rã và không còn khả năng thống lĩnh, đồng thời chưa có một thế lực nào trong số những thế lực đang cùng tồn tại đủ khả năng trở thành triều đại chính thống mới, khi các thang bậc giá trị bị đảo lộn, thì đó lại là lúc những kẻ sĩ tài năng đưa

¹ Chữ của Nguyễn Hữu Chính khi viết về Trương Lương trong bài “Trương Lưu hầu phú” (Trần Ngọc Vương, 1999: 186).

² Lời vua Lê Hiến Tông (Trích theo: Ngô gia văn phái, 1978).

³ Lời Từ Hải trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du, 1996: 192).

nhau khẳng định mình để xác lập nên bảng giá trị mới. Theo Cao Tự Thanh (2007: 275), giới trí thức Việt Nam thế kỷ XVI-XVII “đã tiến một bước dài trong thái độ ứng xử chính trị - Đối với họ, chính quyền chỉ còn là phương tiện để thi thố tài năng mà tế thế kinh bang”. Điển hình, Nguyễn Bình Khiêm, với một cái phát tay chỉ về “Cao Bằng tuy thiếu khả dung sỏ thế” (Cao Bằng tuy nhỏ hẹp nhưng cũng dung thân được vài đời), đã biến vương triều Mạc thành một sứ quân cát cứ, truyền tiếp thêm bảy đời. Rồi cũng chính Trịnh Trách, với lời mách nước lầy lừng: “Hoành Sơn nhất đại vạn đại dung thân” (Một dải Hoành Sơn có thể dung thân lâu dài) đã thực sự khởi đầu nên một dòng chúa, một triều vua, tuy có lúc đứt gãy, tưởng chừng tuyệt diệt, nhưng tổng thể vẫn tồn tại mấy trăm năm. Và cũng chính vị Tuyết Giang phu tử ấy, với lời khuyên nhà Trịnh cứ “thờ Phật mà ăn oản”, đã hình thành nên thể chế “lưỡng đầu” vô tiền khoáng hậu trong lịch sử dân tộc (Xem thêm: Trần Ngọc Vương, 2010). Đào Duy Từ, không được đại dụng ở Đàng Ngoài vì xuất thân con nhà ca xướng, đã chủ động vượt ngàn thiên lý, đi tìm minh chủ ở Đàng Trong xa xôi để không phò, lập nên sự nghiệp anh hùng... Nhà nho, từ chỗ xưa nay chỉ có một lý tưởng: đi học rồi đi thi để ra giúp nước phò vua, cho đến thế kỷ XVIII đã phải đặt giữa muôn vàn sự lựa chọn. Và mỗi người là một cách giải đáp, thể nghiệm tìm đường sống, không người nào giống người nào.

Đương thời với Lê Hữu Trác, có những người như Lý Trần Quán, tự chôn sống mình vì không bảo vệ được chúa. Nhưng cũng có người như Nguyễn Hữu Chính, “thay thầy đổi chủ”, từng theo chúa Trịnh rồi chuyển sang phò tá Tây Sơn, sau lại có ý chống Tây Sơn, mưu lập

thể lực riêng như họ Trịnh trước đây..., để rồi cuối cùng cũng chỉ là một “xác pháo” trước bánh xe lịch sử: “Kêu lắm lại càng tan tác lắm” (*Cái pháo*, thivien.net), như lời thơ của chính ông. Có những người như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, được trọng dụng bởi chúa Trịnh rồi lại hăng hái đi theo tiếng gọi của khởi nghĩa Tây Sơn. Hay Bùi Dương Lịch, mang tâm lý “chìm nổi theo đời”, triều đại nào lên thì ngả về triều đại ấy. Lại cũng có người như Chiêu Li (Phạm Thái), từng ngao du nhiều nơi tìm người cùng chí hướng chống Tây Sơn để kết giao, bị truy nã phải ẩn tu để trốn tránh, rồi sau những ngày lang bạt và biến cố tình riêng mà trốn vào những trận say bí tỉ, làm những bài thơ văn bi quan, yếm thế, cuối cùng từ tạ cõi đời khi chưa đến bốn mươi. Gần nhất là La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, bỏ thi về ở ẩn, vào sâu trong núi Thiên Nhãn, âm thầm học phép tu tiên, nhưng thắng hoặc trong thơ vẫn ám ảnh những niềm thao thức... Muôn một những nẻo đường hành xử, phản ánh sự mâu thuẫn trong đời sống tinh thần của tầng lớp nhà nho lúc bấy giờ.

3. Lê Hữu Trác giữa đôi đường xuất - xử

Lê Hữu Trác (1724¹-1791) sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống khoa bảng ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Từ đời thứ 8 đến đời thứ 10, dòng họ Lê Hữu có sáu người đậu Hoàng giáp và Tiến sĩ, đạt vị trí cao về học vị cũng như chức tước trong triều đình Hậu Lê. Hoàng giáp Lê Hữu Danh - ông nội Lê Hữu

¹ Về năm sinh của Lê Hữu Trác, có tài liệu ghi năm 1720, có tài liệu ghi năm 1721. Chúng tôi dựa theo thông tin trong bài viết của Lê Hữu Quán - đời thứ 16 chi họ Lê Hữu ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, trong sách *Văn bia họ Lê Hữu* (1994), Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.155.

Trác - nổi tiếng khoan từ, được người đời gọi là “Bố Phật”. Cụ Lê Hữu Hỷ - bác Lê Hữu Trác - đậu Tiến sĩ, làm quan tới chức Giám sát ngự sử. Cụ Lê Hữu Mưu - bố Lê Hữu Trác - đỗ đạt sớm, làm quan đến chức Thượng thư. Chú ruột là Lê Hữu Kiều, từng làm Thượng thư cả Bộ Công, Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lễ; ba lần được nhà vua ban lệnh làm Tể tướng, là thầy dạy của vua và các văn hào như Đặng Trần Côn, Lê Quý Đôn... (*Văn bia họ Lê Hữu*, 1994: 156-157).

Xuất thân từ một gia đình quý tộc như vậy, tiền đồ của Lê Hữu Trác dường như đã được định sẵn - đó là con đường đi học để thi đỗ làm quan, làm sáng tỏ đạo lớn “tu, tề, trị, bình” của Khổng Mạnh. Tuy nhiên, chàng thư sinh ấy lại quay sang học binh thư và tòng quân. Có lẽ, chính cái không khí sôi động của một thời kỳ tao loạn, có nhiều hoạt chất “cổ vũ” cho những con người vẫy vùng hiên ngang “ngoài vòng cương tỏa” đã kích thích ý nguyện dấn thân, nung nấu “chí làm trai” nơi “dặm nghìn da ngựa” ở Lê Hữu Trác. Vậy mà, đến lúc đã lập được một ít công trạng, khi hoạn lộ có thể sẽ rộng mở, cơ hội trở thành một võ tướng hiển hách trong đội quân chúa Trịnh có lẽ không còn quá xa vời, thì đột nhiên Lê Hữu Trác bỏ về quê mẹ ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, “mai danh ẩn tích”. Mặc dù có những phân tích cho rằng, ở ông từng có sự phân vân của một tôi trung, “không biết nên ngả về Lê hay theo Trịnh”: “*Việc đời dang dở dở dang,/ Vào Tần về Hán đôi đàng không xong...*” (Nguyễn Huệ Chi, 1983: 98), dẫn đến lựa chọn nẻo về quê mẹ, để lại sau lưng bầu nhiệt huyết vẫy vùng ngang dọc của một thời trai trẻ: “*Thập niên ma nhất kiếm,/ Phong nhãn chính quang mang./ Sát khí hoành ngưu đầu...*” (Thanh gươm mài dũa mười niên,/ Hào quang muôn trượng

vung lên sáng ngời/ Sấm mây chuyên cả bầu trời...) (Nguyễn Huệ Chi, 1971: 186), nhưng về cơ bản, trong trạng thái tinh thần của Lê Hữu Trác, không quan sát thấy quá nhiều sự giằng xé. Qua những ghi chép văn thơ còn để lại, có thể cảm nhận, từ việc bỏ văn theo binh nghiệp, rồi bỏ công danh về nương náu ở thôn quê, mọi bước chuyển trong cuộc đời Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đều diễn ra rất nhẹ nhàng, giống như phong thái thông dong của chính ông vậy.

Trở về quê mẹ, thời gian đầu Lê Hữu Trác chuyên tâm đọc sách, chăm sóc mẹ già, nuôi dạy cháu thơ cô cút, “Tuy đã mài miết lo toan ngược xuôi nhưng không một phút rảnh rang”, vậy nên “việc mài gươm đọc sách, khí hồng nghệ muôn trượng khó bề thực hiện” (Lời tựa *Y tông tâm lĩnh*, Dẫn theo: Lương y Đình Công Bảy, 2016). Một lần cảm nặng, lại vốn bị bệnh từ lúc trong quân ngũ, sức khỏe Lê Hữu Trác ngày một yếu, chạy chữa tới hai năm mà không khỏi. Cơ duyên đưa đến, ông gặp được lương y Trần Độc, người Nghệ An, là một bậc lão nho học rộng biết nhiều, chữa cho khỏi bệnh. Trong thời gian trị bệnh, nhân khi rảnh rỗi, ông thường đọc *Phùng thị cảm nang*¹, hiểu được chỗ sâu xa của sách thuốc. Cụ Trần Độc thấy Lê Hữu Trác có tài, bèn đem hết những hiểu biết về y học truyền lại. Vốn là người thông minh, ông nhanh chóng hiểu sâu y lý, tìm thấy sự say mê ở sách y học. Nhận ra nghề y không chỉ có lợi cho mình mà còn có thể giúp người đời, ông quyết chí học. Ở huyện Hương Sơn, ông làm nhà cạnh rừng, đặt tên hiệu “Hải Thượng Lãn Ông” - “Hải thượng” là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ

¹ Sách do nhà y học nổi tiếng Trung Quốc Phùng Triệu Trương soạn.

Thượng Hồng quê cha, cũng là xứ Bầu Thượng quê mẹ; “Lãn Ông” nghĩa là ông lười. Với việc đặt tên hiệu “Lãn Ông”, Lê Hữu Trác đã tuyên thuyết với người đời về nẻo đường hành xử mà ông lựa chọn: sống đời ẩn cư.

Nhìn trên tổng thể, đặc điểm để phân biệt với nhà nho hành đạo là người ẩn dật không xuất chính, không nhận áo mũ triều đình, không vướng bận nhiều với thân phận thần tử. Tuân theo lời dạy “xả chi tắc tàng” của đức Thánh, họ sống biệt lập, tránh mọi sự tiếp xúc với chính quyền và với tuyệt đại đa số người hành đạo - những kẻ bị họ coi là “hám phù danh, chạy theo bả vinh hoa”. Tự nhận mình “vụng về, lười biếng, bất tài”, thậm chí “ngu dốt”, họ lấy những thuộc tính trên để đặt hiệu, đặt tự cho mình (*Chuyết ông, Lãn ông, Ngụ ông...*) (Xem thêm: Trần Ngọc Vương, 1999: 39). Theo lẽ đó, hai chữ “Lãn Ông” trong hiệu của Lê Hữu Trác có ý nghĩa khẳng định sự tự giải phóng mình khỏi những ràng buộc của danh lợi, quyền thế.

Trong đội ngũ khá đông đảo nhà nho ẩn dật của thế kỷ XVI, XVII, XVIII - một thời kỳ lịch sử đặc biệt, khi mà có lúc triều đại đang cầm quyền bị coi là không chính thống, hoặc có lúc triều đình bị quyền thần lũng đoạn, tạo nên một bối cảnh thuận lợi làm gia tăng số lượng nhà nho ẩn dật, cả ở trong Nam lẫn ngoài Bắc - như Nguyễn Hàng, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ, Ngô Thế Lân, Nguyễn Thiếp..., thì Hải Thượng Lãn Ông có một lối đi riêng.

Mặc dù vẫn thường nhắc “Chỉ vị nhân si nhất phiến tâm” (Bờ lòng mơ tưởng chữ nhân mà say) (Nguyễn Huệ Chi, 1971: 188), nhưng Hải Thượng Lãn Ông không trốn vào mây ngàn hạc nội, tìm thú vui nơi thôn dã điền viên, không tìm đến Lão - Trang, Thiền học làm cứu cánh cho đời sống tinh

thần... Ở ẩn, theo Lê Hữu Trác, là quay về gắn bó với tự nhiên thanh cao, trốn tránh sự mờ mịt lợi danh của giai cấp thống trị. Đôi khi có thể thụ hưởng một chút tao nhã: “Thừa nhàn, ta lại dạo cây cỏ cầm” (*An bản*) (Nguyễn Huệ Chi, 1983: 100), hoặc có thể “ngồi sâu lắng” mà đón nghe “một tiếng hoa rơi” để cho tâm hồn càng thêm thư thái; tuy nhiên, điều quan trọng nhất vẫn là không lìa bỏ thế sự. Tìm nhàn, với Lê Hữu Trác, chỉ có thể là tìm ngay giữa cuộc sống, ở chính cái vị trí mà mình đang sống, đang tồn tại: “*Sư ông nhàn với nước mây, / Khác gì thầy thuốc nhàn ngay trong phòng*” (*Xuân nhật nhàn hứng 2*) (Nguyễn Huệ Chi, 1983: 100).

Nói như Nguyễn Huệ Chi (1983: 100), Lê Hữu Trác “đã thông nhất được cái mâu thuẫn giữa một bên là mai danh ẩn tích, là “về núi” và một bên vẫn không từ chối trách nhiệm mà cuộc sống đòi hỏi”. Nếu như nhiều người cùng thời, khi rút lui khỏi chính sự với cùng kiểu tâm trạng chán nản danh lợi như ông, thường tìm giải thoát trong cõi Niết bàn siêu hình của nhà Phật hay trong ảo tưởng trường sinh bất tử của Đạo thần tiên, thì Lê Hữu Trác, trái lại, cho đó là một “sai lầm hết sức” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 25). Ông “tìm nhàn” ở một con đường khác: làm thuốc - con đường có vẻ thanh nhàn mà thực chất lại buộc bản thân phải luôn hoạt động. Với quan điểm “Làm thuốc giỏi chẳng hơn là tu tiên tu Phật hay sao?” (“*Tự*” *Y tông tâm lĩnh*) (Nguyễn Huệ Chi, 1971: 190), Lê Hữu Trác đã “miệt mài học thuốc 20 năm, khổ tâm cầu đạo, muốn được biết đến nơi đến chốn, mới khỏi hổ thẹn [...] lấy sách *Nội kinh* làm gốc, sách *Cẩm nang* và *Cảnh Nhạc* làm đề cương, tham hợp với các sách của bậc tiên hiền, hoặc nói theo ý nghĩa, hoặc giải thích chỗ khó khăn nghi

ngờ, hoặc bổ sung vào chỗ thiếu sót, hoặc thêm vào những kinh nghiệm và tâm đắc, hơn 10 năm giải bày can trường, đem hết tâm trí mới tìm ra mỗi manh, viết thành sách...” (phần lậ ở quyển đầu trong *Y tông tâm lĩnh*) (Đỗ Đức Lợi, 1971: 96). Cả cuộc đời ông chuyên chú vào sự nghiệp làm thuốc giúp đời, từng có lúc trải qua những sai lầm, vấp vấp, thậm chí có khi nghiêm trọng: “Tôi từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc, từ 40 đến 50 tuổi mới ít lầm, từ 50 đến 60-70 tuổi mới khỏi lầm...” (Đỗ Đức Lợi, 1971: 96). Lại có khi, phong, hoa, tuyết, nguyệt vẫn là cái “nợ” của khách tao nhân, người ăn sĩ chợt rung động, hòa mình vào sự khoáng đạt của tạo hóa:

“Hải nguyệt thôi hành tạo,

Thanh tiêu hứng chuyển u.

Ngạn hoa phi đắc lộ,

Sơn ảnh sáu nghi thu”

(Trăng giục chèo khua sóng,

Thanh vắng hứng càng say.

Sương dầm hoa tươi tốt,

Thu nhuộm núi hao gầy)

(*Dạ nguyệt hành chu*) (Nguyễn Huệ Chi, 1979: 18-19)

Nhưng rồi cũng nhanh chóng sự tỉnh:

“Cầm tôn tự nhất lạc,

Tranh nãi vị nhân ưu”

(Lòng những mơ đàn rượu

Vì người, thôi hãy khuây)

(Nguyễn Huệ Chi, 1979: 18-19)

Mặc dù trải bao phen sóng gió, ông vẫn:

“Thặng hỷ nhất xoang nhân thuật tại,

Kỷ kinh điên bái vị tăng dĩ”

(Mùng thâm còn chút nghề y,

Đã từng nghiêng ngựa chưa khi nào rời)

(Nguyễn Huệ Chi, 1979: 190)

Lê Hữu Trác từng chia sẻ: “Nghề làm thuốc là nhân thuật, thầy thuốc hẳn phải lấy việc giúp người làm điều hay”, “Nghĩ thật sâu xa, tôi hiểu rằng thầy thuốc là

người bảo vệ sinh mạng con người. Sống chết trong tay mình nắm, họa phúc trong tay mình giữ. Thế thì đâu có thể kiến thức không đầy đủ, đức hạnh không trọn vẹn, tâm hồn không rộng lớn, hành động không thận trọng mà liễu lĩnh học đòi cái nghề cao quý đó chẳng”, “Tôi đã hứa với mình sống chết với nghề y thì lúc nào cũng muốn làm hết mọi việc tốt trong nghề, trước thuật thật sâu rộng, để cấm cờ đồ giữa trường y” (Nguyễn Huệ Chi, 1979: 191). Có lẽ chính bởi vậy mà Nguyễn Huệ Chi cho rằng nét đặc sắc ở Hải Thượng Lãn Ông chủ yếu là ở “con người hành động”. Lê Hữu Trác không đắm mình trong những “tiếng thờ dài” của thời đại, sàu tư trong những nỗi niềm ưu thời mẫn thế, không canh cánh “nợ quân thân”, lễ trị - binh, không trăn trở “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc”, tìm cách đắp xây xã hội lý tưởng “vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn”. Thay vào đó, ông hướng tâm tư về phía những người dân cần lao. Trong sổ tay “Y huân” của ông có ghi một lời căn dặn: “Khi đến thăm bệnh ở những nhà túng quẫn cũng như những người góa bụa, cô cút, càng phải đặc biệt quan tâm. Bởi vì những nhà giàu sang không sợ thiếu người chữa chạy, còn những nhà nghèo hèn thì không đủ sức đón được thầy hay. Thế thì có ngại gì mà chẳng mở tấm lòng thành ra một khoảnh khắc, để họ được sống trọn đời. Đến như những con thảo, dâu hiền, do quá nghèo mà mắc bệnh, thì ngoài việc cho thuốc men lại còn phải tùy sức mình chu cấp cho họ nữa. Bởi lẽ, nếu có thuốc mà không ăn, họ cũng sẽ chết thôi. Mà đã mang thiên chức, thì phải chăm lo sự sống của người khác một cách toàn vẹn mới gọi là ‘nhân thuật’ được” (Nguyễn Huệ Chi, 1979: 200). Qua đó có thể thấy được lòng thương người của bậc lương y.

Rõ ràng, đối với việc làm thuốc cứu dân, Lê Hữu Trác không hề trốn tránh. “Ông già lười”, có chăng là biếng nhác việc xu phụng quyền bính, lợi danh. Lê Hữu Trác thuật lại khoảnh khắc lúc nhận được lệnh phải lai kinh chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán: “Tôi thấy sự việc quan trọng như thế, lo sợ vô cùng, người cứ như ngẩn như ngờ mất nửa giờ” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 15). Thế rồi suốt đêm hôm đó, ông cứ “canh cánh bên lòng không sao ngủ được”. Mà lý do ông “thao thức suốt đêm” là cảm thức: “Cây kia có hoa nên bị người ta hái; người ta có cái hư danh nên phải lụy về chữ danh” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 15). Một sĩ phu có danh - có tài năng - được chúa gọi về triều mà lại ví như “cây kia có hoa nên bị người ta hái”! Vậy là dưới con mắt của ông, chữ “danh” đã thành một cái “lụy”, không hẳn chỉ vì nó khiến người ta phải lăn lộn đến trầy da tróc vẩy, mà quan trọng là, có cái hư danh thì dễ bị người khác sai khiến; hư danh làm mất tự do của con người:

*“Tòng lai lợi tỏa danh cương khách
Không tác lâm tâm gián quý nhân”*

(Xưa nay danh lợi mắc vòng,
Làm cho hổ thẹn núi sông bao người)
(Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 109)

Trong cảm thức của ông, và một bộ phận sĩ nho thời ấy, nơi trường danh lợi, vinh luôn đi liền với nhục; cũng như trong cõi trần hoàn này, tiếng khóc giọng cười thường hòa điệu vào nhau.

4. Kết luận

Có thể thấy, ở Lê Hữu Trác không xuất hiện trạng thái giằng xé tinh thần quyết liệt, nhức nhối như một bộ phận nhà nho ẩn dật trong lịch sử. Mọi sự lựa chọn, chuyển tiếp trong cuộc đời ông đều diễn ra rất nhẹ nhàng, tự nhiên. Từ một người hồ hởi mong tiếp nối “chí bình sinh” của

gia tộc, Lê Hữu Trác chột chán ghét bả lợi danh, từ giả “chôn lao xao”; rồi từ chỗ lựa chọn làm một kẻ lười biếng khờ dại, vui với nước chảy đầu nguồn, cỏ hoa bên suối, trắng sáng non xanh, sống mai danh ẩn tích, giữ gìn cốt cách thanh cao, Lê Hữu Trác lại hòa nhập tích cực vào cuộc sống của những người dân quê nghèo chất phác, trở thành một lương y; rồi từ đại danh y, Lê Hữu Trác lại trở thành một trong số những tác gia nổi bật của văn học Việt Nam thế kỷ XVIII... Dường như ở vai trò nào, ông cũng đều có một vị trí rất đặc biệt. Mà điểm nhất quán, chất liệu chung tạo tác nên chân dung Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, ở tất cả các lĩnh vực, chính là quan niệm sống cho rằng “Chí kẻ sĩ mỗi người một khác” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 100). Như ông, thì “cái thú u nhàn” đã “khiến cho danh lợi thế gian chẳng màng” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 101), bởi suy cho cùng: “*Chỉ có tiếng thơm đời để mãi./ Giàu sang giả dối vốn phù vân*” (Hải Thượng Lãn Ông, 1971: 89) □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huệ Chi (1971), “Sức sống của thơ văn Lê Hữu Trác”, trong: Bộ Y tế (1971), *Kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác 1720-1970*, Nxb. Y học, Hà Nội.
2. Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1979), *Tư liệu về Lê Hữu Trác* (Sưu tầm, dịch thuật những tài liệu quý và hiếm - Tài liệu lưu hành nội bộ), Viện Văn học, Hà Nội.
3. Nguyễn Huệ Chi (1983), “Lê Hữu Trác và con đường của một trí thức, trong cơn phong ba nửa cuối thế kỷ XVIII”, trong: *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam thời kỳ cổ - cận đại*, Nxb. Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, tr. 93-135.

4. Nguyễn Hữu Chinh, *Cái pháo*, <https://www.thivien.net>
5. Nguyễn Du (1996), *Truyện Kiều*, GS. Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Hải Thượng Lãn Ông (1971), *Thượng kinh ký sự*, Phan Hồ dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Phan Huy Lê (Chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân (2012), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Đỗ Đức Lợi (1971), “Tác phẩm “Hải Thượng Y tông tâm lĩnh” đã được viết và phổ biến như thế nào?”, trong: Bộ Y tế (1971), *Kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác 1720-1970*, Nxb. Y học, Hà Nội.
9. Ngô gia văn phái (1978), *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
10. Cao Tự Thanh (2007), “Văn học Đảng Trong”, trong Trần Ngọc Vương (Chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ X-XIX những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 270-346.
11. *Văn bia họ Lê Hữu* (1994), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Trần Ngọc Vương (1999), *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Trần Ngọc Vương (2010), *Thực thể Việt nhìn từ các tọa độ chữ*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

(tiếp theo trang 16)

32. Bùi Việt Thắng (2023), “Truyện ngắn đang là thế mạnh của văn học Việt Nam”, Báo *Quân đội nhân dân* điện tử ngày 08/12/2023, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/van-hoc-nghe-thuat/truyen-ngan-dang-la-the-manh-cua-van-hoc-viet-nam-754580>
33. Bích Thu (1996), “Những thành tựu của truyện ngắn sau 1975”, *Tạp chí Văn học*, số 9, tr. 32-36.
34. Nguyễn Thị Bích Thu (2006), “Nhận dạng nhân vật trong truyện ngắn 1945 - 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 5 (411), tr. 109-118.
35. Lý Hoài Thu (2002), “Sự vận động của các thể văn xuôi trong văn học thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 1 (211), tr. 55-59.
36. Lê Thị Hương Thủy (2013), *Truyện ngắn Việt Nam sau 1986 - nhìn từ góc độ thể loại*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
37. Vũ Thị Thanh Thúy (2012), *Cái hài trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
38. Ngọc Trai (1987), “Sự khám phá về con người Việt Nam qua truyện ngắn”, *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, số 10, tr. 43-46.
39. Lê Dục Tú, Nguyễn Thị Mỹ Hiền (2017), “Bức tranh nông thôn trong truyện ngắn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số 02 (45), tr. 61-66.